

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY

(Kèm theo Quyết định số: 200 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tỷ lệ giữa kế hoạch 2023/thực hiện 2022 (%)	Ghi chú
I	Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu						
1	Quản lý bảo vệ diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng (bình quân)	ha/năm	27,689.92	27,888.54	27,852.72	99.9%	
2	Khai thác tiêu thụ gỗ rừng trồng	m3	5,000.00	1,533.95	4,800.00	312.9%	Dự kiến khai thác 35ha
3	Khai thác nhựa thông	Tấn	90.00	25.74	8.00	31.1%	Diện tích đã thiết kế 199,99ha
II	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích						
1	Quản lý bảo vệ rừng (bình quân)	ha/năm	26,446.41	26,473.16	26,473.16	100.0%	(*)
2	Trồng rừng tập trung	ha/năm	15.00	15.00	15.00	100.0%	
3	Chăm sóc rừng trồng mới và rừng thay thế	ha/năm	50.00	53.64	68.64	128.0%	(**)
4	Trồng cây phân tán	cây		5,000.00	5,000.00	100.0%	Theo quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh
III	Các chỉ tiêu tài chính		110.00				
1	Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	78,225.60	81,244.01	81,314.93	100.1%	
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tr.đồng	25,087.75	28,970.66	29,623.00	102.3%	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021- 2025	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tỷ lệ giữa kế hoạch 2023/thực hiện 2022 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Doanh thu dịch vụ môi trường rừng</i>		<i>16,396.77</i>	<i>25,402.32</i>			
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	1,215.06	1,771.84	1,847.00	104.2%	
4	Lợi nhuận sau thuế		972.04	1,483.77	1,640.80	110.6%	
5	Nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	473.01	461.03	514.12	111.5%	
IV	Tổng lao động	người	82.00	65.00	77.00	118.5%	
V	Tổng quỹ lương	Tr.đồng	8,027.10	9,221.32	9,838.42	106.7%	

Ghi chú:

(*) Quản lý rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và quản lý rừng trồng phòng hộ đã thành rừng là hoạt động công ích.

(**) Gồm: 35 ha rừng trồng thay thế năm 2020; 18,64ha đã thực hiện theo Văn bản số 101/UBND-NNTN ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh (kế hoạch năm 2021 là 15ha, đã thực hiện trồng được 18,64ha), 15 ha trồng mới năm 2022.

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY

(Kèm theo Quyết định số: 200 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm được UBND tỉnh phê duyệt								Kế hoạch năm 2023						Ghi chú
		Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư (cả giai đoạn)	Nguồn vốn đầu tư					Kế hoạch 2023	Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư				
				Vốn NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quỹ phát triển khoa học công nghệ				Vốn NSNN	Vốn Công ty; huy động khác	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
	TỔNG CỘNG		38,432.00	2,850.00	7,612.50	26,522.50	1,197.00	250.00	9,261.00		8,722.00		8,366.00	231.00	125.00	
I	Hoạt động lâm sinh		34,632.00	2,850.00	7,612.50	22,722.50	1,197.00	250.00	7,981.00		6,442.00		6,086.00	231.00	125.00	
1	Trồng rừng, chăm sóc rừng trồng		17,072.00		4,762.50	11,112.50	1,197.00		3,731.00		3,731.00		3,500.00	231.00		
1.1	Trồng rừng tập trung	250 ha	8,750.00		2,625.00	6,125.00			1,750.00	50 ha	1,750.00		1,750.00			
-	Trồng mới 15 ha									15 ha	525.00		525.00			
-	Trồng lại sau khai thác 35ha									35 ha	1,225.00		1,225.00			
1.2	Chăm sóc rừng trồng	555 ha/năm	8,322.00		2,137.50	4,987.50	1,197.00		1,981.00	136,08 ha	1,981.00		1,750.00	231.00		
a	Chăm sóc rừng trồng thay thế	105 ha/năm	1,197.00				1,197.00		231.00	35,00 ha	231.00			231.00		(*)
b	Chăm sóc rừng trồng sản xuất	450 ha/năm	7,125.00		2,137.50	4,987.50			1,750.00	101,08 ha	1,750.00		1,750.00			
-	Chăm sóc diện tích trồng mới năm thứ 2									15,00 ha	259.70		259.70			
-	Chăm sóc diện tích trồng lại rừng sau khai thác năm thứ 2									52,92 ha	916.20		916.20			
-	Chăm sóc diện tích trồng mới năm thứ 3									18,64ha	322.71		322.71			
-	Chăm sóc diện tích trồng lại rừng sau khai thác năm thứ 3									14,52ha	251.38		251.38			
2	Nuôi dưỡng rừng trồng sản xuất	900 ha	7,860.00			7,860.00			1,800.00	189 ha	1,701.00		1,701.00			
3	Khoanh nuôi phục hồi rừng	1000 ha	5,700.00	2,850.00	2,850.00				1,600.00	700 ha	210.00		210.00			
-	Khoanh nuôi phục hồi rừng									500 ha	150.00		150.00			Chuyển tiếp năm 2021
-	Khoanh nuôi phục hồi rừng có trồng bổ sung									200 ha	60.00		60.00			Chuyển tiếp năm 2022
4	Trồng lâm sản ngoài gỗ	20 ha	1,000.00			750.00		250.00	250.00	5 ha	200.00		75.00		125.00	
5	Các công trình phòng chống cháy rừng		3,000.00			3,000.00			600.00		600.00		600.00			
II	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh và công tác Quản lý bảo vệ rừng		3,800.00			3,800.00			1,280.00		2,280.00		2,280.00			
1	Tu bổ, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường lâm nghiệp, đường tuần tra quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng	20 km	400.00			400.00			80.00	4 km	80.00		80.00			
2	Nhà làm việc, phòng họp	200 m2	2,400.00			2,400.00			1,200.00		1,200.00		1,200.00			
3	Nhà ở tập thể người lao động chi nhánh lâm trường Măng Đen (khoảng 700 m2)	1 Công trình	1,000.00			1,000.00				1 Công trình	1,000.00		1,000.00			(**)

Ghi chú:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy triển khai thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm, sửa chữa tài sản khi đảm bảo kế hoạch vốn và thủ tục đầu tư theo quy định.

() Rừng trồng thay thế đã trồng năm 2020 (năm thứ 4)*

*(**) Công trình này chuyển từ kế hoạch năm 2022 sang kế hoạch năm 2023 do chưa huy động được vốn đầu tư nay lồng ghép vào Dự án khôi phục rừng bền vững do Sở nông nghiệp làm Chủ đầu tư để triển khai thực hiện trong năm 2023 (Xây mới nhà ở tập thể diện tích 137m2; Tường rào 159,4m; Sân bê tông 360m2; Gia cố mái taly:315m2)*